



chǎng zhǎng

厂长

noun · factory director

Example Sentence

tán qǐ běn dì niàng jiǔ yè nà yǒu jiǔ de lì shǐ lǎo chǎng zhǎng de huà xiá zǐ jiù dǎ kāi le
谈起本地酿酒业那悠久的历史，老厂长的话匣子就打开了。

When talking about the age-old history of the local brewing industry, the old factory manager just started chatting away.

Trace each character, then write the word on your own.

厂	厂	厂	厂	厂															

长	长	长	长	长	长	长													
